



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 08/2021/CBTT-HĐQT

V/v CBTT báo cáo tài chính đã được kiểm
toán năm 2020, giải trình biến động
KQKD năm 2020

Gia Lai; ngày 11 tháng 03 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Điện thoại: 0269 3 756093.

Fax: 0269 3 756097.

Loại công bố thông tin: 24h 72 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- o Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán, và giải trình biến động kết quả SXKD năm 2020. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- CT.HĐQT (b/cáo)
- Lưu VP, HĐQT

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020; Giải trình biến động kết quả SXKD năm 2020.



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Số *LA* /2021/CV - TCKT.SHJC
V/v : "Giải trình biến động KQKD
năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pleiku, Ngày 03 tháng 03 năm 2021

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2020, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình với Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thấp hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong năm 2020 việc chạy máy phát điện không ổn định so với năm 2019 nên doanh thu giảm dẫn đến Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 8,73 tỷ đồng, đồng thời trong năm 2020 không phát sinh các khoản thu nhập khác nên lợi nhuận trước thuế thấp hơn 32,76 tỷ đồng (tương ứng: 26,56%) so với cùng kì năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2020 của Công ty cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT, TH



NGUYỄN BÌNH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

— oOo —

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy điện Sê San 4A (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 5900413305, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hoạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 01 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng công trình công nghiệp - Xây dựng đường dây trạm biến thế;
- Xây dựng nhà các loại, Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích, Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng, Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Truyền tải điện; Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng cáo và tổ chức tour du lịch, Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Khai thác đá, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện).

Tên tiếng anh: Sesan 4A Hydropower Joint Stock Company

Tên viết tắt: SHJC

Mã chứng khoán: S4A (Niêm yết - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - HOSE)

Trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Thái Như Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn An	Thành viên
Ông Phan Văn Lân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Tuyết Lan	Trưởng ban (tái bổ nhiệm ngày 08/06/2020)
Ông Lê Văn Thuyết	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 08/06/2020)
Ông Đỗ Tiên	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 08/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Bình	Tổng Giám Đốc
Ông Trần Đức Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hậu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình	Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM tại Đà Nẵng ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Gia Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình

Tổng Giám đốc



Số: A0620050-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CÓ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sê San 4A (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sê San 4A tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sê San 4A cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2021



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan

Số Giấy CNĐKHNKT: 3080-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

W:\00112P/S/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.522.059.185	97.510.065.071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.997.920.603	51.131.026.254
1. Tiền	111		35.997.920.603	7.130.450.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	44.000.575.370
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.662.990.229	41.381.992.841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	37.611.955.504	37.496.543.947
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.843.400.000	1.211.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.207.634.725	2.674.048.894
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	529.640.670	2.660.809.656
1. Hàng tồn kho	141		529.640.670	2.660.809.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		331.507.683	336.236.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	331.507.683	336.236.320
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

11/01/2021 09:14:31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		937.599.011.186	988.617.143.122
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		931.346.374.110	981.678.731.920
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	927.946.374.110	978.278.731.920
- Nguyên giá		222		1.387.884.317.798	1.387.723.817.798
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(459.937.943.688)	(409.445.085.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá		228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-	-
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	V.7	80.000.000	80.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		80.000.000	80.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250			
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		6.172.637.076	6.858.411.202
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.10	2.147.038.560	2.778.678.668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	V.11	4.025.598.516	4.079.732.534
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.018.121.070.371	1.086.127.208.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		492.166.949.348	562.178.886.020
I. Nợ ngắn hạn	310		96.939.249.348	88.362.986.020
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	65.717.814	111.997.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	13.213.291.085	6.575.560.292
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	592.301.411	754.828.916
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.037.722.775	1.843.027.675
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	77.975.000.000	78.075.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.055.216.263	1.002.572.029
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		395.227.700.000	473.815.900.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	395.227.700.000	473.815.900.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		525.954.121.023	523.948.322.173
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	525.954.121.023	523.948.322.173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		422.000.000.000	422.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.026.367.939	18.026.367.939
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.927.753.084	83.921.954.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	83.921.954.234
- LNST chưa phân phối năm này	421b		85.927.753.084	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.018.121.070.371	1.086.127.208.193

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hậu

Gla Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	233.263.610.787	257.411.721.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	233.263.610.787	257.411.721.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	99.898.824.644	110.096.041.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		133.364.786.143	147.315.679.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.190.252.493	3.089.669.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	37.713.144.398	43.944.521.460
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36.397.234.398	41.399.280.960
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.229.551.606	7.116.749.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		90.612.342.632	99.344.078.438
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	24.053.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.133.000	21.771.195
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.133.000)	24.031.228.805
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.611.209.632	123.375.307.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.683.456.548	9.913.353.009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.927.753.084	113.461.954.234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.036	2.689
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.036	2.689

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		233.148.199.230	285.649.117.792
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.144.996.168)	(18.402.761.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.951.795.524)	(8.025.521.968)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(36.559.088.604)	(41.460.359.811)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(2.091.754.120)	(11.536.902.705)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.075.143.689	31.119.951.701
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(66.057.910.651)	(72.263.842.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.417.797.852	165.079.681.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.792.500.000)	(104.770.763)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		286.901.397	678.556.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.505.598.603)	573.785.930
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.060.000.000)	(78.075.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79.985.304.900)	(67.569.083.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(158.045.304.900)	(145.644.083.450)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(15.133.105.651)	20.009.384.325
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.131.026.254	31.121.641.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>35.997.920.603</u>	<u>51.131.026.254</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy điện Sê San 4A (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 5900413305, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hoạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 01 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

Tên tiếng anh: Sesan 4A Hydropower Joint Stock Company

Tên viết tắt: SHJC

Mã chứng khoán: S4A (Niêm yết - HOSE)

Trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện - Xây dựng công trình công nghiệp - Xây dựng đường dây trạm biến thế;
- Xây dựng nhà các loại, Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích, Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng, Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện; Truyền tải điện; Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng cáo và tổ chức tour du lịch, Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Khai thác đá, sỏi, đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 58 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 60 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng. Thông tin so sánh đầu kỳ được lấy theo báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị đã được kiểm toán bởi đơn vị khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ ghi nhận nợ phải trả được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ các khoản phải trả, người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.190 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>3 - 46 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>3 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 5 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí khảo sát dự án mới.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, cá nhân.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và các khoản chênh lệch tỷ giá của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Dự án Nhà máy Thủy Điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025);

Dự án Nhà máy Thủy Điện Sê San 4A được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế theo quy định hiện hành.

Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra và kiểm tra đến năm 2019.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính: (tiếp theo)**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	35.997.920.603	7.130.450.884
Tiền mặt	429.560.473	625.543.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.568.360.130	6.504.907.460
Các khoản tương đương tiền	-	44.000.575.370
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	44.000.575.370
Cộng	35.997.920.603	51.131.026.254

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	37.611.955.504	-	37.496.543.947	-
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Mua bán điện</i>	<i>37.611.955.504</i>	<i>-</i>	<i>37.496.543.947</i>	<i>-</i>
Cộng	37.611.955.504	-	37.496.543.947	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	2.843.400.000	-	1.211.400.000	-
<i>Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Vidana</i>	<i>2.448.000.000</i>	<i>-</i>	<i>816.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH XD & TM Điện Năng</i>	<i>395.400.000</i>	<i>-</i>	<i>395.400.000</i>	<i>-</i>
Cộng	2.843.400.000	-	1.211.400.000	-

5. Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.184.400.304	-	2.632.117.387	-
Phải thu khác	23.234.421	-	41.931.507	-
<i>Lãi dự thu</i>	<i>21.172.603</i>	<i>-</i>	<i>41.931.507</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>2.061.818</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	1.207.634.725	-	2.674.048.894	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	529.640.670	-	2.660.809.656	-
Cộng	529.640.670	-	2.660.809.656	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	80.000.000	-	80.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	80.000.000	-	80.000.000	-
<i>Chi phí khảo sát dự án</i>	<i>80.000.000</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	80.000.000	-	80.000.000	-

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số dư cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số dư cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000

* Giá trị còn lại của TSCDVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam đang sử dụng làm Văn phòng của Công ty.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	331.507.683	336.236.320
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.911.363	-
Chi phí mua bảo hiểm	311.596.320	336.236.320
Chi phí trả trước dài hạn	2.147.038.560	2.778.678.668
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.549.438.373	2.007.563.335
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	542.339.076	771.115.333
Chi phí khác	55.261.111	-
Cộng	2.478.546.243	3.114.914.988

11. Tài sản khác dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	4.025.598.516	4.079.732.534
Cộng	4.025.598.516	4.079.732.534

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	65.717.814	65.717.814	111.997.108	111.997.108
Công ty Viễn Thông Điện lực và CNTT - CN Tập đoàn điện lực Việt Nam	61.543.244	61.543.244	61.543.244	61.543.244
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	-	-	40.562.000	40.562.000
Nhà cung cấp khác	4.174.570	4.174.570	9.891.864	9.891.864
Cộng	65.717.814	65.717.814	111.997.108	111.997.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.620.170.472	22.852.300.521	21.337.377.818	3.135.093.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	519.089.120	4.683.456.548	2.091.754.120	3.110.791.548
Thuế thu nhập cá nhân	132.733.459	1.226.210.945	1.289.683.763	69.260.641
Thuế tài nguyên	1.493.760.149	24.587.528.190	23.091.646.310	2.989.642.029
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.809.807.092	9.495.087.156	8.396.390.556	3.908.503.692
Cộng	6.575.560.292	62.844.583.360	56.206.852.567	13.213.291.085

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay	592.301.411	754.155.617
Các khoản trích trước khác	-	673.299
Cộng	592.301.411	754.828.916

15. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.037.722.775	1.843.027.675
Cộng	2.037.722.775	1.843.027.675

16. Vay tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay tài chính ngắn hạn	77.975.000.000	77.975.000.000	78.075.000.000	78.075.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	77.975.000.000	77.975.000.000	78.075.000.000	78.075.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (USD)	57.975.000.000	57.975.000.000	58.075.000.000	58.075.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (VNĐ)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b. Vay tài chính dài hạn	395.227.700.000	395.227.700.000	473.815.900.000	473.815.900.000
Vay ngân hàng	395.227.700.000	395.227.700.000	473.815.900.000	473.815.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (USD)	97.700.000.000	97.700.000.000	356.115.900.000	356.115.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (VNĐ)	297.527.700.000	297.527.700.000	117.700.000.000	117.700.000.000
Cộng	473.202.700.000	473.202.700.000	551.890.900.000	551.890.900.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008, PL sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014	Đến hết năm 2026. Kỳ hạn vay đầu tiên với khoản vay VND và USD lần lượt là ngày 29/12/2011 và ngày 29/06/2012.	Theo thông báo lãi suất từng quý của ngân hàng.	473.202.700.000	Toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê San 4A.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	422.000.000.000	15.026.367.939	42.678.992.046	479.705.359.985
Lợi nhuận	-	-	113.461.954.234	113.461.954.234
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.698.992.046)	(1.698.992.046)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(37.980.000.000)	(37.980.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2019	-	-	(29.540.000.000)	(29.540.000.000)
Số dư cuối năm trước	422.000.000.000	18.026.367.939	83.921.954.234	523.948.322.173
Số dư đầu năm nay	422.000.000.000	18.026.367.939	83.921.954.234	523.948.322.173
Lợi nhuận	-	-	85.927.753.084	85.927.753.084
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(3.741.954.234)	(3.741.954.234)
Tạm ứng cổ tức 2019 (**)	-	-	(80.180.000.000)	(80.180.000.000)
Số dư cuối năm nay	422.000.000.000	18.026.367.939	85.927.753.084	525.954.121.023

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/NQ/2020/ĐHĐCĐ-S4A ngày 08/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

(**) Đơn vị thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐQT ngày 23/12/2019 và 02/2020/NQ-HĐQT ngày 11/03/2020.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai	53,81%	227.059.030.000	227.059.030.000
Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	11,48%	48.440.890.000	48.440.890.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,72%	146.500.080.000	146.500.080.000
Cộng	100,00%	422.000.000.000	422.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	422.000.000.000	422.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	422.000.000.000	422.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.180.000.000	67.520.000.000
d. Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Chưa công bố	26%
đ. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	18.026.367.939	18.026.367.939
Cộng	18.026.367.939	18.026.367.939

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán điện thương phẩm	233.263.610.787	257.411.721.647
Cộng	233.263.610.787	257.411.721.647
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán điện thương phẩm	233.263.610.787	257.411.721.647
Cộng	233.263.610.787	257.411.721.647
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn điện thương phẩm	99.898.824.644	110.096.041.682
Cộng	99.898.824.644	110.096.041.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	266.142.493	659.582.143
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.500.000	6.337.160
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.793.610.000	2.423.750.000
Cộng	2.190.252.493	3.089.669.303
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	36.397.234.398	41.399.280.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.315.910.000	2.545.240.500
Cộng	37.713.144.398	43.944.521.460
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.363.100.384	2.180.321.038
Chi phí vật liệu	186.908.428	309.949.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.697.560.826	1.697.560.825
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.978.981.968	2.925.917.756
Cộng	7.229.551.606	7.116.749.370
7. Thu nhập khác		
Tiền chênh lệch tỷ giá	-	24.053.000.000
Cộng	-	24.053.000.000
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	14.004.375
Các khoản khác	1.133.000	7.766.820
Cộng	1.133.000	21.771.195
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.680.938.201	4.083.630.084
Chi phí nhân công	8.342.668.197	8.157.706.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.492.857.810	50.591.759.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.756.348.027	2.826.005.221
Chi phí khác bằng tiền	40.855.564.015	51.553.690.380
Cộng	107.128.376.250	117.212.791.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.611.209.632	123.375.307.243
Hoạt động SXKD được ưu đãi	90.611.209.632	99.322.307.243
Hoạt động SXKD không được ưu đãi	-	24.053.000.000
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.944.621.332	2.567.475.152
Các khoản điều chỉnh tăng	2.944.621.332	2.567.475.152
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	93.555.830.964	125.942.782.395
Hoạt động SXKD được ưu đãi	93.555.830.964	101.889.782.395
Hoạt động SXKD không được ưu đãi	-	24.053.000.000
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Hoạt động SXKD được ưu đãi	10%	10%
Hoạt động SXKD không được ưu đãi	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	9.355.583.096	14.999.578.240
Hoạt động SXKD được ưu đãi	9.355.583.096	10.188.978.240
Hoạt động SXKD không được ưu đãi	-	4.810.600.000
6. Thuế TNDN được giảm trừ 50%	(4.677.791.548)	(5.094.489.120)
7. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	5.665.000	8.263.889
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.683.456.548	9.913.353.009
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.927.753.084	113.461.954.234
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(3.741.954.234)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.741.954.234)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.927.753.084	109.720.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.036	2.600
(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.		
Năm này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.		
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.927.753.084	109.720.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	85.927.753.084	109.720.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	42.200.000	42.200.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	42.200.000	42.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.036	2.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty không có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	77.975.000.000	338.004.000.000	57.223.700.000	473.202.700.000
Phải trả người bán	65.717.814	-	-	65.717.814
Cộng	78.040.717.814	338.004.000.000	57.223.700.000	473.268.417.814
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	78.075.000.000	325.853.000.000	147.962.900.000	551.890.900.000
Phải trả người bán	111.997.108	-	-	111.997.108
Cộng	78.186.997.108	325.853.000.000	147.962.900.000	552.002.897.108

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc của dự án nhà máy Thủy điện Sê San 4A làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 16 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.000.000.000	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	90.060.000.000	78.075.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị đã có Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT ngày 08/01/2021 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2020 với tỷ lệ là 10%/vốn điều lệ, hình thức chi trả bằng tiền mặt. Ngày đăng ký cuối cùng cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là 22/01/2021, thời gian chi trả 03/02/2021.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
Công ty TNHH 30/04 Gia Lai	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	Số dư đầu kỳ	-
			Phát sinh tăng	43.141.215.700
			Phát sinh giảm	43.141.215.700
			Số dư cuối kỳ	-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	1.390.500.000	1.318.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	1.177.569.000	1.129.740.000
Cộng			2.568.069.000	2.447.740.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng điện thương phẩm. Các bộ phận sản xuất và Văn phòng Công ty đều tọa lạc và hoạt động ở địa bàn tỉnh Gia Lai. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận trong lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm/chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành. Thông tin so sánh đầu kỳ được lấy theo báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - CN Miền Trung.

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019	31/12/2019	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.114.914.988	336.236.320	(2.778.678.668)
Khoản mục chi phí trả trước dài hạn	261	-	2.778.678.668	2.778.678.668

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hậu

Giả Lai, ngày 03 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	448.069.189.525	926.124.672.297	13.342.637.508	187.318.468	1.387.723.817.798
<i>Mua trong năm</i>	-	160.500.000	-	-	160.500.000
Số dư cuối năm	448.069.189.525	926.285.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.387.884.317.798
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	94.665.448.455	307.344.974.210	7.247.344.745	187.318.468	409.445.085.878
<i>Khấu hao trong năm</i>	11.017.430.611	37.835.797.613	1.639.629.586	-	50.492.857.810
Số dư cuối năm	105.682.879.066	345.180.771.823	8.886.974.331	187.318.468	459.937.943.688
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	353.403.741.070	618.779.698.087	6.095.292.763	-	978.278.731.920
Số dư cuối năm	342.386.310.459	581.104.400.474	4.455.663.177	-	927.946.374.110

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 919.939.725.749 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.390.461.277 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải thu khách hàng	37.611.955.504	-	37.496.543.947	-	37.611.955.504	37.496.543.947
- Phải thu khác	21.172.603	-	41.931.507	-	21.172.603	41.931.507
- Tiền và các khoản tương đương tiền	35.997.920.603	-	51.131.026.254	-	35.997.920.603	51.131.026.254
TỔNG CỘNG	75.631.048.710	-	90.669.501.708	-	75.631.048.710	90.669.501.708
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	473.202.700.000	-	551.890.900.000	-	473.202.700.000	551.890.900.000
- Phải trả người bán	65.717.814	-	111.997.108	-	65.717.814	111.997.108
TỔNG CỘNG	473.268.417.814	-	552.002.897.108	-	473.268.417.814	552.002.897.108